



hóng lì

红利

Noun · Dividend

Example Sentences

gōng sī fā le hóng lì
公司发了红利。

The company distributed dividends.

nǐ shōu dào shàng gè jì dù de gǔ piào hóng lì le ma
你收到上个季度的股票红利了吗？

Have you received the stock dividend from last quarter?

tóu zī gǔ piào kě yǐ huò dé hóng lì
投资股票可以获得红利。

Investing in stocks can yield dividends.

Trace each character, then write the word on your own.

红 红 红 红 红 红 红 红 红

利 利 利 利 利 利 利 利 利 利